CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ QUẢNG CÁO BIỂN ĐỎ
Địa chỉ: Số 6 đường 25m Tân Triều Mới (Đối diện ngõ 73), Tân Triều, Thanh Trì, Hà
ĐT: 0915.416.143 (QL) / 094.316.8686 (TV) / 0866.338.368 (KD)
Email: quangcaobiendo.net@gmail.com/ Web: www.quangcaobiendo.com

BÁO GIÁ IN ẤN

Quảng Cáo Biển Đỏ xin trân trọng gửi tới quý khách bảng báo giá chi tiết các dịch vụ in ấn như sau:
(Lưu ý: Đối với đơn hàng lớn sẽ có chiết khấu cao)

IN MỰC DẦU TRÊN MÁY IN BẠT 3.2M

STT	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ (m2)	ĐƠN GIÁ + T.KẾ (m2)
1	Bạt Hiflex trắng không gia công	30,000	40,000
2	Bạt Hiflex trắng có gia công	35,000	45,000
3	Bạt Hiflex đế ghi (đơn hàng > 100m2)	35,000	45,000
4	Bạt Hiflex đế ghi (đơn hàng < 100m2)	40,000	50,000
5	PP ngoài trời không cán	45,000	65,000
6	PP ngoài trời cán bóng, mờ	65,000	85,000
7	PP ngoài trời cán keo	75,000	95,000
8	Decal oto ngoài trời không cán	55,000	75,000
9	Decal oto ngoài trời cán bóng, mờ	75,000	95,000
10	Decal oto ngoài trời cán keo	85,000	105,000
11	Backlite film ngoài trời không cán	75,000	95,000
12	Backlite film ngoài trời cán bóng, mờ	95,000	115,000
13	Backlite film ngoài trời cán keo	105,000	125,000
14	Decal trong không cán	55,000	75,000
15	Decal trong cán bóng, mờ	75,000	95,000
16	Bạt không gân TQ không ghép nối	90.000 - 110.000	110.000 - 130.000

IN MỰC DẦU TRÊN MÁY IN DECAL

STT	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ (m2)	ĐƠN GIÁ + T.KẾ (m2)
1	PP ngoài trời không cán	60,000	80,000
2	PP ngoài trời cán bóng, mờ	80,000	100,000
3	PP ngoài trời cán keo	90,000	110,000
4	Decal oto ngoài trời không cán	70,000	90,000
5	Decal oto ngoài trời cán bóng, mờ	90,000	110,000
6	Decal oto ngoài trời cán keo	100,000	120,000
7	Backlite film ngoài trời không cán	90,000	110,000
8	Backlite film ngoài trời cán bóng, mờ	110,000	130,000

9	Backlite film ngoài trời cán keo	120,000	140,000
10	Decal trong không cán	70,000	90,000
11	Decal trong cán bóng, mờ	90,000	110,000
13	Decal lưới	80,000	100,000
14	Vải canvas	90,000	110,000
15	Vải cờ	70,000	90,000
16	Công in vật liệu của khách	45,000	65,000

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ QUẢNG CÁO BIỂN ĐỎ
Địa chỉ: Số 6 đường 25m Tân Triều Mới (Đối diện ngõ 73), Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
ĐT: 0915.416.143 (QL) / 094.316.8686 (TV) / 0866.338.368 (KD)
Email: quangcaobiendo.net@gmail.com/ Web: www.quangcaobiendo.net

BÁO GIÁ IN ẤN

Quảng Cáo Biển Đỏ xin trân trọng gửi tới quý khách bảng báo giá chi tiết các dịch vụ in ấn như sau:
(Lưu ý: Đối với đơn hàng lớn sẽ có chiết khấu cao)

Quảng Cáo Biển Đỏ xin trân trọng gửi tới quý khách bảng báo giá chi tiết các dịch vụ in ấn như sau:
(Lưu ý: Đối với đơn hàng lớn sẽ có chiết khấu cao)

IN UV CUỘN TRÊN MÁY INFINITY 3.2M

STT	NỘI DUNG	GIÁ VẬT LIỆU (m2)	CHI PHÍ IN VẬT LIỆU CỦA KHÁCH (m2)			ĐƠN GIÁ IN BAO GỒM VẬT LIỆU(m2)			ĐƠN GIÁ + CÁN BÓNG (m2)		
			1 LỚP	2 LỚP	3 LỚP	1 LỚP	2 LỚP	3 LỚP	1 LỚP	2 LỚP	3 LỚP
1	Bạt đế ghi	20,000	110,000	210,000	310,000	130,000	230,000	330,000			
2	PP ngoài trời	15,000	110,000	210,000	310,000	125,000	225,000	325,000	145,000	245,000	345,000
3	Decal oto	30,000	110,000	210,000	310,000	140,000	240,000	340,000	160,000	260,000	360,000
4	Decal KOAN HAO	40,000	110,000	210,000	310,000	150,000	250,000	350,000	170,000	270,000	370,000
5	Decal trong	25,000	110,000	210,000	310,000	135,000	235,000	335,000	155,000	255,000	355,000
6	Decal lưới	35,000	110,000	210,000	310,000	145,000	245,000	345,000	165,000	265,000	365,000
7	Backlite film ngoài trời	40,000	110,000	210,000	310,000	150,000	250,000	350,000	170,000	270,000	370,000
8	Lụa Canvas	40,000	110,000	210,000	310,000	150,000	250,000	350,000			
9	Vải 3P	65,000	110,000	210,000	310,000	175,000	275,000	375,000			
10	PVC dẻo xuyên sáng	25,000	110,000	210,000	310,000	135,000	235,000	335,000			
11	Bạt không gân Hàn Quốc	65,000	110,000	210,000	310,000	175,000	275,000	375,000			
12	Bạt không gân Trung Quốc	60,000	110,000	210,000	310,000	170,000	270,000	370,000			
13	Vật liệu của khách		110,000	210,000	310,000	110,000	210,000	310,000			

14	Bạt 3M Mỹ	380,000	130,000	230,000	330,000	510,000	610,000	710,000			

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ QUẢNG CÁO BIỂN ĐỎ
Địa chỉ: Số 6 đường 25m Tân Triều Mới (Đối diện ngõ 73), Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
ĐT: 0915.416.143 (QL) / 094.316.8686 (TV) / 0866.338.368 (KD)
Email: quangcaobiendo.net@gmail.com/ Web: www.quangcaobiendo.net

BÁO GIÁ IN ẤN

Quảng Cáo Biển Đỏ xin trân trọng gửi tới quý khách bảng báo giá chi tiết các dịch vụ in ấn như sau:
(Lưu ý: Đối với đơn hàng lớn sẽ có chiết khấu cao)

IN UV TRÊN MÁY UV PHẲNG 2X3M

	STT	NỘI DUNG	GIÁ VẬT LIỆU (m2)	CÔNG CẮT (m)	CHI PHÍ IN VẬT LIỆU CỦA KHÁCH (m2)					ĐƠN GIÁ IN BAO GỒM VẬT LIỆU (m2)				
					IN 1 LỚP MÀU	MÀU + BÓNG	MÀU + TRẮNG + BÓNG	MÀU + TRẮNG	MÀU + TRẮNG + MÀU	IN 1 LỚP MÀU	MÀU + BÓNG	MÀU + TRẮNG + BÓNG	MÀU + TRẮNG	MÀU + TRẮNG + MÀU
MICA	1	Mica sữa 2mm	280,000	5,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	550,000	600,000	650,000	600,000	850,000
	2	Mica trong 2mm	302,400	5,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	572,400	622,400	672,400	622,400	872,400
	3	Mica màu 2mm	308,000	5,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	578,000	628,000	678,000	628,000	878,000
	4	Mica sữa 3mm	403,200	5,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	673,200	723,200	773,200	723,200	973,200
	5	Mica trong 3mm	386,400	5,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	656,400	706,400	756,400	706,400	956,400
	6	Mica màu 3mm	392,000	5,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	662,000	712,000	762,000	712,000	962,000
	7	Mica sữa 5mm	649,600	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	919,600	969,600	1,019,600	969,600	1,219,600
	8	Mica trong 5mm	649,600	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	919,600	969,600	1,019,600	969,600	1,219,600
	9	Mica màu 5mm	655,200	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	925,200	975,200	1,025,200	975,200	1,225,200
	10	Mica sữa 8mm	1,058,400	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,328,400	1,378,400	1,428,400	1,378,400	1,628,400
	11	Mica trong 8mm	1,041,600	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,311,600	1,361,600	1,411,600	1,361,600	1,611,600
	12	Mica màu 8mm	1,075,200	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,345,200	1,395,200	1,445,200	1,395,200	1,645,200
	13	Mica sữa 10mm	1,304,800	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,574,800	1,624,800	1,674,800	1,624,800	1,874,800
	14	Mica trong 10mm	1,265,600	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,535,600	1,585,600	1,635,600	1,585,600	1,835,600
	15	Mica màu 10 mm	1,338,400	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,608,400	1,658,400	1,708,400	1,658,400	1,908,400
ALU	1	Alu trắng 3mm /0.1	188,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	458,000	508,000	558,000	508,000	
	2	Alu xước bạc 3mm/0.1	208,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	478,000	528,000	578,000	528,000	
	3	Alu màu 3mm/0.1	208,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	478,000	528,000	578,000	528,000	
	4	Alu trắng 3mm /0.06	156,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	426,000	476,000	526,000	476,000	
	5	Alu xước bạc 3mm/0.06	176,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	446,000	496,000	546,000	496,000	
	6	Alu màu 3mm/0.06	176,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	446,000	496,000	546,000	496,000	
	7	Alu trắng 2mm /0.1	172,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	442,000	492,000	542,000	492,000	
	8	Alu xước bạc 2mm/0.1	192,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	462,000	512,000	562,000	512,000	
	9	Alu màu 2mm/0.1	192,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	462,000	512,000	562,000	512,000	
	10	Alu trắng 2mm /0.06	130,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	400,000	450,000	500,000	450,000	
	11	Alu xước bạc 2mm/0.06	150,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	420,000	470,000	520,000	470,000	
	12	Alu màu 2mm/0.06	150,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	420,000	470,000	520,000	470,000	

FOMEX	1	fomex 2mm	50,000	5,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	320,000	370,000	420,000	370,000	
	2	fomex 3mm	60,000	5,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	330,000	380,000	430,000	380,000	
	3	fomex 5mm	70,000	5,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	340,000	390,000	440,000	390,000	
	4	fomex 8mm	105,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	375,000	425,000	475,000	425,000	
	5	fomex 10mm	135,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	405,000	455,000	505,000	455,000	
	6	fomex 15mm	200,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	470,000	520,000	570,000	520,000	
	7	fomex 18mm	240,000	15,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	510,000	560,000	610,000	560,000	
	8	fomex 20mm	275,000	15,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	545,000	595,000	645,000	595,000	
INOX TRẮNG 201	1	Inox trắng xước 0.6/201	500,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	770,000	820,000	870,000	820,000	
	2	Inox trắng xước 0.8/201	580,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	850,000	900,000	950,000	900,000	
	3	Inox trắng xước 1.0/201	660,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	930,000	980,000	1,030,000	980,000	
	4	Inox trắng xước 1.2/201	880,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,150,000	1,200,000	1,250,000	1,200,000	
	5	Inox trắng gương 0.6/201	580,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	850,000	900,000	950,000	900,000	
	6	Inox trắng gương 0.8/201	680,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	950,000	1,000,000	1,050,000	1,000,000	
	7	Inox trắng gương 1.0/201	760,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,030,000	1,080,000	1,130,000	1,080,000	
INOX VÀNG 201	1	Inox vàng xước 0.6/201	500,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	770,000	820,000	870,000	820,000	
	2	Inox vàng xước 0.8/201	600,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	870,000	920,000	970,000	920,000	
	3	Inox vàng xước 1.0/201	760,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,030,000	1,080,000	1,130,000	1,080,000	
	4	Inox vàng xước 1.2/201	900,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,170,000	1,220,000	1,270,000	1,220,000	
	5	Inox vàng gương 0.6/201	520,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	790,000	840,000	890,000	840,000	
	6	Inox vàng gương 0.8/201	620,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	890,000	940,000	990,000	940,000	
	7	Inox vàng gương 1.0/201	780,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,050,000	1,100,000	1,150,000	1,100,000	
	8	Inox vàng gương 1.2/201	900,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,170,000	1,220,000	1,270,000	1,220,000	
INOX TRẮNG 304	1	Inox trắng xước 0.6/304	580,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	830,000	900,000	950,000	900,000	
	2	Inox trắng xước 0.8/304	760,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,030,000	1,080,000	1,130,000	1,080,000	
	3	Inox trắng xước 1.0/304	960,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,230,000	1,280,000	1,330,000	1,280,000	
	4	Inox trắng xước 1.2/304	1,140,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,410,000	1,460,000	1,510,000	1,460,000	
	5	Inox trắng gương 0.6/304	740,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,010,000	1,060,000	1,110,000	1,060,000	
	6	Inox trắng gương 0.8/304	980,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,250,000	1,300,000	1,350,000	1,300,000	
	7	Inox trắng gương 1.0/304	1,220,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,490,000	1,540,000	1,590,000	1,540,000	
	8	Inox trắng gương 1.2/304	1,480,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,750,000	1,800,000	1,850,000	1,800,000	
INOX VÀNG 304	1	Inox vàng xước 0.6/304	740,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,010,000	1,060,000	1,110,000	1,060,000	
	2	Inox vàng xước 0.8/304	1,000,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,270,000	1,320,000	1,370,000	1,320,000	
	3	Inox vàng xước 1.0/304	1,240,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,510,000	1,560,000	1,610,000	1,560,000	
	4	Inox vàng xước 1.2/304	1,480,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,750,000	1,800,000	1,850,000	1,800,000	
	5	Inox vàng gương 0.6/304	760,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,030,000	1,080,000	1,130,000	1,080,000	
	6	Inox vàng gương 0.8/304	1,020,000	7,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,290,000	1,340,000	1,390,000	1,340,000	
	7	Inox vàng gương 1.0/304	1,260,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,530,000	1,580,000	1,630,000	1,580,000	
	8	Inox vàng gương 1.2/304	1,520,000	10,000	250,000	300,000	350,000	300,000	550,000	1,790,000	1,840,000	1,890,000	1,840,000	